

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 Năm 2014

Đơn vị tính : VN đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		8,800,857,479	10,976,762,745
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		822,579,804	942,465,909
1. Tiền	111	V.01	822,579,804	942,465,909
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,901,731,053	4,754,185,140
1. Phải thu khách hàng	131		3,359,724,946	3,079,988,860
2. Trả trước cho người bán	132		248,597,000	413,803,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,939,295,702	1,906,279,875
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(645,886,595)	(645,886,595)
IV. Hàng tồn kho	140		2,209,952,693	2,219,883,616
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2,209,952,693	2,219,883,616
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		866,593,929	3,060,228,080
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		529,163,191	43,891,200
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		173,992,097	159,582,117
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	926,932	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		162,511,709	2,856,754,763

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210 +220+ 240 + 250 + 260)	200		180,065,926,266	176,889,424,020
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		130,884,646,699	132,004,467,537
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	46,094,140,926	46,830,074,231
- Nguyên giá	222		88,170,416,217	88,170,416,217
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(42,076,275,291)	(41,340,341,986)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	59,209,888,889	59,593,776,422
- Nguyên giá	228		65,887,626,817	65,887,626,817
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,677,737,928)	(6,293,850,395)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	25,580,616,884	25,580,616,884
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		40,570,386,234	35,215,794,004
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		39,240,586,234	33,885,994,004
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,995,800,000	1,995,800,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(666,000,000)	(666,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		8,610,893,333	9,669,162,479
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8,558,506,533	9,586,739,679
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		52,386,800	82,422,800
	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		188,866,783,745	187,866,186,765

1075342
CÔNG TY
S PHÂN
HẠCH G
VIỆT NAM
A/T BAK

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		48,897,386,237	47,733,848,936
I. Nợ ngắn hạn	310		27,926,600,539	35,316,063,238
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	16,323,160,337	23,574,950,000
2. Phải trả người bán	312		737,719,282	1,192,035,793
3. Người mua trả tiền trước	313		561,095,064	516,977,303
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	961,476,990	729,404,946
5. Phải trả người lao động	315		158,248,529	380,713,554
6. Chi phí phải trả	316	V.17	162,490,127	211,682,227
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	10,223,720,721	10,335,699,786
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1,201,310,511)	(1,625,400,371)
II. Nợ dài hạn	330		20,970,785,698	12,417,785,698
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,283,382,598	1,280,382,598
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	19,687,403,100	11,137,403,100
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		139,969,397,508	140,132,337,829
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	139,969,397,508	140,132,337,829
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		130,000,000,000	130,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		910,000,000	910,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,743,534,499	5,743,534,499
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,337,059,509	1,337,059,509
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,978,803,500	2,141,743,821
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		188,866,783,745	187,866,186,765


Văn Công Đức
 Kế toán trưởng




Hồ Kiên Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 21 tháng 04 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 Năm 2014

Đơn vị tính : VN đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			2014	2013	2014	2013
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		VI.25	13,685,516,085	14,048,444,915	13,685,516,085	14,048,444,915
2. Các khoản giảm trừ			91,942,264	168,484,380	91,942,264	168,484,380
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-03)	10		13,593,573,821	13,879,960,535	13,593,573,821	13,879,960,535
4. Giá vốn bán hàng	11	VI.27	8,622,283,572	8,111,942,168	8,622,283,572	8,111,942,168
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,971,290,249	5,768,018,367	4,971,290,249	5,768,018,367
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,142,333,202	1,174,170,127	1,142,333,202	1,174,170,127
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	1,499,622,871	2,202,083,058	1,499,622,871	2,202,083,058
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1,174,552,003	1,876,897,099	1,174,552,003	1,876,897,099
8. Chi phí bán hàng	24		358,621,648	0	358,621,648	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,741,628,581	3,281,288,852	3,741,628,581	3,281,288,852
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		513,750,351	1,458,816,584	513,750,351	1,458,816,584
11. Thu nhập khác	31		96,179,026	104,575,272	96,179,026	104,575,272
12. Chi phí khác	32		205,987,297	103,986,980	205,987,297	103,986,980
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-109,808,271	588,292	-109,808,271	588,292
14. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		403,942,080	1,459,404,876	403,942,080	1,459,404,876
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	105,533,805	424,558,727	105,533,805	424,558,727
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		298,408,275	1,034,846,149	298,408,275	1,034,846,149
- Lợi ích cổ đông thiểu số			0	0	0	0
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			298,408,275	1,034,846,149	298,408,275	1,034,846,149
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		23	80	23	80



Văn Công Đức
Kế toán trưởng



Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 04 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2014

Đơn vị tính: VN đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2014	Năm 2013
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	16,518,710,546	16,297,492,015
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	6,301,218,806	5,507,126,245
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	3,340,472,944	2,645,923,588
4. Tiền chi trả lãi vay	04	1,138,234,760	1,550,854,383
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	233,194,504	417,254,040
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2,933,947,226	350,509,997
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	7,873,715,034	5,127,722,634
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	565,821,724	1,399,121,122
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	349,652,923	3,978,923,757
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	2,598,990,000	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	936,459,621	4,947,293,420
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-2,012,183,302	968,369,663
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	10,050,000,000	7,656,450,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	8,751,789,663	9,347,845,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	810,000	650,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1,297,400,337	-2,341,395,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20 + 30 + 40)	50	-148,961,241	26,095,785
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	971,541,045	1,532,396,594
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50 + 60 + 61)	70	822,579,804	1,558,492,379



Văn Công Đức
Kế toán trưởng



Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 04 năm 2014



BÁO CÁO BỘ PHẬN HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2014

(đính kèm thuyết minh báo cáo tài tài chính hợp nhất)

A/ BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU : THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

	Đà lạt	Cần thơ	Hồ chí minh	Quảng Nam	Vũng tàu	Tổng cộng
Tổng doanh thu thuần	3,561,740,634	7,288,135,965	-	2,743,697,222	-	13,593,573,821
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3,500,505,923	7,091,343,505	-	2,699,877,244	-	13,291,726,672
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	61,234,711	196,792,460	-	43,819,978	-	301,847,149
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ	737,245,753	1,301,593,976	-	643,787,041	108,032,118	2,790,658,888
- Chi phí khấu hao TSCĐ	482,731,052	556,387,968	-	-	80,701,818	1,119,820,838
- Chi phí phân bổ	254,514,701	745,206,008	-	643,787,041	27,330,300	1,670,838,050
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	488,888,436	2,614,886,581	-	(3,632,373)	(2,586,392,293)	513,750,351
Tổng giá trị tài sản	47,636,584,250	76,189,510,538	-	3,629,145,139	61,411,543,818	188,866,783,745
- Giá trị còn lại của tài sản cố định & phân bổ	46,446,858,715	72,372,447,743	-	2,095,568,565	18,528,278,209	139,443,153,232
- Giá trị còn lại của tài sản không phân bổ	1,189,725,535	3,817,062,795	-	1,533,576,574	42,883,265,609	49,423,630,513
Nợ phải trả	448,620,889	1,654,974,944	-	412,218,931	46,381,571,473	48,897,386,237

B/ BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU : THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

	Dịch vụ lưu trú	Dịch vụ ăn uống	Dịch vụ lễ hành	Dịch vụ khác	Chuyển nhượng BDS	Tổng cộng
Tổng doanh thu thuần	8,115,243,022	3,401,985,801	64,890,594	2,011,454,404	-	13,593,573,821
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	8,055,988,765	3,198,399,048	64,890,594	1,972,448,265	-	13,291,726,672
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	59,254,257	203,586,753	-	39,006,139	-	301,847,149

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Tại ngày 31 tháng 03 Năm 2014

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Cuối quý	Đầu năm
1	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	69.30	64.10
	- Tài sản dài hạn /Tổng tài sản	%	95.34	95.24
	- Tài sản ngắn hạn /Tổng tài sản	%	4.66	4.76
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	25.89	28.28
	- Nợ vay phải trả/Tổng nguồn vốn	%	19.07	18.10
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	74.11	71.72
3	Khả năng thanh toán			
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	3.86	3.54
	(Tổng tài sản/nợ phải trả)			
	- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0.32	0.22
	(TS ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)			
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.03	0.02
	(Tiền+đầu tư ngắn hạn)/Nợ ngắn hạn)			
	- Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	8.59	14.85
	(TS dài hạn/Nợ dài hạn)			
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	2.97	3.54
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	2.20	2.13
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0.21	0.98
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0.16	0.59
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	0.21	0.82


Văn Công Đức
 Kế toán trưởng




Hồ Kiên Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 21 tháng 04 năm 2014

Đơn vị tính: VN đồng

Các công ty con hợp nhất trong báo cáo như sau:

1. / Công ty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam: Thành lập theo GCN ĐKKD số 4000834891 với vốn điều lệ 12 tỷ đồng, do công ty VINAGOLF góp 100% vốn điều lệ.
2. / Công ty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt, thành lập theo GCN ĐKKD số 5801088534 với vốn điều lệ 27 tỷ, do công ty VINAGOLF góp 100% vốn điều lệ.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	77,586,085	93,520,561
- Tiền gửi Việt nam đồng	564,447,224	710,780,456
- Tiền gửi ngoại tệ	180,546,495	138,164,892
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	822,579,804	942,465,909
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	-	-
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số dư công ty mẹ	1,587,797,347	1,860,400,798
- Số dư Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	26,497,355	31,200,000
- Số dư Cty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	325,001,000	14,679,077
Cộng	1,939,295,702	1,906,279,875
04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
+ Công ty mẹ	146,880,436	114,209,423
+ Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	151,682,691	114,688,373
+ Cty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	79,621,785	93,396,001
- Công cụ, dụng cụ		
+ Công ty mẹ	3,210,000	3,210,000
+ Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	261,454,838	342,366,453
+ Cty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	43,634,448	32,573,705
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
+ Công ty mẹ	134,023,996	116,101,057
+ Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	49,896,737	57,882,737
+ Cty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	44,861,751	50,769,856
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH GOLF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng tàu

QUÝ 1/2014

- Hàng hoá bất động sản (*)	1,294,686,011	1,294,686,011
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2,209,952,693	2,219,883,616

(*) Giá trị 01 lô đất thuộc dự án Hàn Thuyên với tổng diện tích 356,9m2

04.2- Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số dư công ty mẹ	277,420,333	38,000,000
- Số dư Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	100,408,925	5,891,200
- Số dư Cty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	151,333,933	
Cộng	529,163,191	43,891,200

05.2- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số dư công ty mẹ	109,281,270	2,930,930,823
- Số dư Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	20,100,000	16,100,000
- Số dư Cty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	33,130,439	8,468,000
Cộng	162,511,709	2,955,498,823

08- Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ Q. lý & TSC Đ Khác	Cộng
Nguyên giá					-
1. Số dư đầu năm	79,491,430,420	4,094,205,244	3,150,066,044	1,434,714,509	88,170,416,217
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	79,491,430,420	4,094,205,244	3,150,066,044	1,434,714,509	88,170,416,217
Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	34,992,469,564	3,578,219,164	1,410,914,877	1,358,738,381	41,340,341,986
2. Tăng trong kỳ	582,075,666	50,026,586	98,439,924	5,391,129	735,933,305
- Khấu hao trong năm	582,075,666	50,026,586	98,439,924	5,391,129	735,933,305
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	35,574,545,230	3,628,245,750	1,509,354,801	1,364,129,510	42,076,275,291

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

1. Số dư đầu năm	44,498,960,856	515,986,080	1,739,151,167	75,976,128	46,830,074,231
2. Số dư cuối kỳ	43,916,885,190	465,959,494	1,640,711,243	70,584,999	46,094,140,926

10 - Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	65,887,626,817	-	65,887,626,817
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	65,887,626,817	-	65,887,626,817

Giá trị hao mòn lũy kế

1. Số dư đầu năm	6,293,850,395	-	6,293,850,395
2. Tăng trong kỳ	383,887,533	-	383,887,533
- Khấu hao trong kỳ	383,887,533	-	383,887,533
- Tăng khác	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	6,677,737,928	-	6,677,737,928

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình

Số dư đầu năm	59,593,776,422	-	59,593,776,422
Số dư cuối kỳ	59,209,888,889	-	59,209,888,889

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cuối kỳ
a./ Dự án đầu tư K/s Golf 1 mới	25,534,093,368	-	-	25,534,093,368
b./ Chi phí dự án Bến đầm Côn đảo	46,523,516	-	-	46,523,516
d./ Chi phí đầu tư dự án mua Khách sạn tại Cambodia	-	-	-	-
Cộng	25,580,616,884	-	-	25,580,616,884

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Cuối kỳ		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

a. Đầu tư vào Công ty con

b. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh (*)	39,240,586,234	33,885,994,004
+ Công ty cổ phần DL Golf Vũng tàu (a)	11,352,914,415	11,352,914,415
+ Công ty cổ phần Du lịch Golf Sài Gòn (b)	316,041,883	316,041,883
+ Công ty cổ phần TNHH du lịch Vinagolf Angkor (c)	27,571,629,936	22,217,037,706

(*) Ghi nhận vốn góp theo phương pháp vốn chủ.

(a) VINAGOLF góp 40%, vốn điều lệ 50 tỷ đồng, vốn góp theo tiến độ.

(b) VINAGOLF góp 21%, vốn điều lệ 3 tỷ đồng, VINAGOLF đã góp đủ.

(c) Cty cổ phần TNHH du lịch Vinagolf Angkor thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số Co.0602KH/2011 do Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia cấp ngày 26/07/2012 với vốn điều lệ tương đương 1.900.000 USD, trong đó, VINAGOLF góp 49% tương đương 931.000 USD. Tháng 07/2013, Vinagolf Angkor tăng vốn điều lệ 2.430.000 USD theo giấy phép số 3704/BTM ngày 24/06/2013 của Bộ trưởng Bộ thương mại Vương quốc Campuchia, theo đó, Vinagolf góp thêm 259.700 USD, tương đương 5,4 tỷ đồng. Quý 1 năm 2014, Công ty VINAGOLF thỏa thuận mua lại 10,5% cổ phần của Ông Kha trong Công ty VNG Angkor tương đương 5,354 tỷ đồng.

c. Đầu tư dài hạn khác	1,995,800,000	1,995,800,000
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	1,995,800,000	1,995,800,000
+ Công ty cổ phần du lịch 5 sao	80,000 800,000,000	80,000 800,000,000
+ Cổ phiếu nhiệt điện BRVT (BTP)	10,000 800,000,000	10,000 800,000,000
+ CTCP giải trí thể thao Minh Đạm	395,800,000	395,800,000

(VINAGOLF góp 20% vốn điều lệ, vốn góp theo tiến độ).

Cộng đầu tư tài chính dài hạn (a+b+c)	41,236,386,234	35,881,794,004
--	-----------------------	-----------------------

13.1- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn
Cổ phiếu nhiệt điện BRVT

Cuối kỳ	Đầu năm
666,000,000	666,000,000

Cộng	666,000,000	666,000,000
-------------	--------------------	--------------------

14- Chi phí trả trước dài hạn	Đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cuối kỳ
+ Chi nhánh Đà Lạt	1,564,227,158	-	42,510,627	1,521,716,531
- Tiền thuê đất khách sạn Golf 1	1,550,000,186	-	39,999,984	1,510,000,202
- Công cụ lao động chờ phân bổ	14,226,972	-	2,510,643	11,716,329
+ Chi nhánh Cần Thơ	3,630,454,837	421,790,863	745,206,008	3,307,039,692
- Giá trị công cụ xuất dùng chưa phân bổ	1,736,308,104	270,942,981	473,279,412	1,533,971,673
- Chi phí SC chờ phân bổ	1,894,146,733	150,847,882	271,926,596	1,773,068,019
+ VPCTY	557,457,466	78,709,942	68,574,692	567,592,716
- Giá trị công cụ xuất dùng chưa phân bổ	89,882,921	37,672,727	27,330,300	100,225,348
- Chi phí sửa chữa K/S Golf 1	467,574,545	41,037,215	41,244,392	467,367,368
+ Chi nhánh HỘI AN	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH GOLF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng tàu

QUÝ 1/2014

- Chi phí SC chờ phân bổ

+ CTY TNHH MTV VINAGOLF QUẢNG NAM	2,683,558,942	50,335,818	638,326,195	2,095,568,565
- Cộng cụ lao động chờ phân bổ	511,211,190	50,335,818	167,555,933	393,991,075
- Chi phí SC chờ phân bổ	2,172,347,752	-	470,770,262	1,701,577,490
+ CTY TNHH VI NA GOLF ĐÀ LẠT	1,151,041,276	88,934,343	173,386,590	1,066,589,029
- Cộng cụ lao động chờ phân bổ	568,689,195	88,934,343	127,798,506	529,825,032
- Chi phí SC chờ phân bổ	102,352,273	-	25,588,068	76,764,205
- Tiền thuê đất khách sạn Golf 3	479,999,808	-	20,000,016	459,999,792
Cộng	9,586,739,679	639,770,966	1,668,004,112	8,558,506,533

14.2- Tài sản dài hạn khác

- Tiền ký quỹ

Cuối kỳ

Đầu năm

52,386,800

52,386,800

Cộng

52,386,800

52,386,800

15- Vay và nợ ngắn hạn

a- Vay ngắn hạn

+ Ngân hàng VCB

+ Ngân hàng BIDV

+ Vay cá nhân

++ Vay cá nhân thông qua Ngân hàng GP

++ Vay cá nhân (tín chấp)

b- Nợ dài hạn đến hạn trả

Ngân hàng VCB CN Đà Lạt

Cuối kỳ

Đầu năm

15,034,660,337

22,166,450,000

3,734,660,337

12,366,450,000

11,300,000,000

9,800,000,000

4,000,000,000

4,000,000,000

7,300,000,000

5,800,000,000

1,288,500,000

1,408,500,000

1,288,500,000

1,408,500,000

Cộng

16,323,160,337

23,574,950,000

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế GTGT (*)

- Thuế Tiêu thụ đặc biệt

- Thuế xuất, nhập khẩu

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Thuế Thu nhập cá nhân

- Thuế tài Nguyên

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

- Các loại Thuế khác (**)

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cuối kỳ

Đầu năm

283,388,408

530,429,445

38,907,108

65,643,619

-

-

403,376,273

752,648,025

60,886,172

55,939,073

-

-

-

-

-

-

-

-

Cộng

786,557,961

1,404,660,162

(*) Bao gồm cả số thuế GTGT còn được khấu trừ thể hiện ở mục 152 & 154 trên bảng cân đối kế toán.

17- Chi phí phải trả

- Lãi vay phải trả

- Chi phí phải trả khác

Cuối kỳ

Đầu năm

162,490,127

199,992,990

-

-

Cộng	162,490,127	199,992,990
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	7,414,699	7,414,699
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	234,181,836	61,935,408
- Kinh phí công đoàn	56,315,257	77,145,340
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9,925,808,929	10,194,904,338
* Quỹ phục vụ	1,614,210,285	1,681,764,568
+ Công ty mẹ	1,435,770,928	1,498,290,515
+ Cty TNHH Vinagolf Đà Lạt	113,310,704	139,948,496
+ Cty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam	65,128,653	43,525,557
* Cổ tức chưa trả	8,135,704,541	8,136,514,541
+ Năm 2006	1,970,000	1,970,000
+ Năm 2007	150,462,000	150,462,000
+ Năm 2008	319,043,500	319,853,500
+ Năm 2009	3,114,229,041	3,114,229,041
+ Năm 2010	4,550,000,000	4,550,000,000
* Phải trả Cty Đại Việt	-	250,000,000
* Phải trả khác	175,894,103	126,625,229
Cộng	10,223,720,721	10,341,399,785

20.2- Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền ký quỹ Công ty Tiến hoàng	100,000,000	100,000,000
Tiền ký quỹ Việt Hải Đăng Cần thơ	758,400,000	758,400,000
Tiền ký quỹ Dancing Cần thơ	20,000,000	20,000,000
Tiền ký quỹ KOK Cần thơ	60,000,000	60,000,000
Tiền ký quỹ Massage Cần thơ	25,000,000	25,000,000
Tiền ký quỹ khác	30,578,000	27,578,000
Phải trả khác	289,404,598	289,404,598
Cộng	1,283,382,598	1,280,382,598

20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay dài hạn	19,687,403,100	11,137,403,100
- Vay ngân hàng (*)	19,687,403,100	11,137,403,100

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ vay dài hạn ngân hàng :

Số hợp đồng & Bên cho vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Số dư đến hạn phải trả
1. Ngân hàng VCB CN Vũng Tàu				8,550,000,000	-
NH VCB CN Đà Lạt - HD 0534/TDHD/07/CD	11/12/2012	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	-	-
NH VCB CN Đà Lạt		Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	8,550,000,000	-
2. Ngân hàng BIDV CN Vũng Tàu				12,425,903,100	1,288,500,000

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH GOLF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng tàu

QUÝ 1/2014

NH ĐTPT CN BRVT - HĐ số 00760/2010/00002027	20/01/2014	Thả nổi có điều chỉnh	40 tháng	-	-
NH ĐTPT CN BRVT - HĐ số 44/HĐ-BIDV.BRV	30/06/2018	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	10,568,500,000	368,500,000
NH ĐTPT CN BRVT - HĐ số 760/2011/00861	30/09/2014	Thả nổi có điều chỉnh	45 tháng	600,000,000	600,000,000
NH ĐTPT CN BRVT - HĐ số	10/30/2018	Thả nổi có điều chỉnh	50 tháng	1,257,403,100	320,000,000

Tổng cộng				20,975,903,100	1,288,500,000
------------------	--	--	--	-----------------------	----------------------

- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành

b- Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng				19,687,403,100	11,137,403,100
-------------	--	--	--	-----------------------	-----------------------

(*) Tổng hợp nợ vay ngân hàng

Ngân hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Ngắn hạn	Trung hạn	Ngắn hạn	Trung hạn
1- Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt	3,734,660,337	8,550,000,000	12,366,450,000	-
+ Tr đó : đến hạn trả trong năm	-	-	-	-
2- Ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu	-	12,425,903,100	-	-
+ Tr đó : đến hạn trả trong năm	-	1,288,500,000	-	-
3- Vay cá nhân	11,300,000,000	-	9,800,000,000	-
Cộng nợ vay ngân hàng	15,034,660,337	20,975,903,100	22,166,450,000	-

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
- Vốn chủ sở hữu	130,000,000,000	-	-	130,000,000,000
- Thặng dư vốn	910,000,000	-	-	910,000,000
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển	5,743,534,499	-	-	5,743,534,499
- Quỹ dự phòng tài chính	1,337,059,509	-	-	1,337,059,509
- Quỹ thưởng giám đốc	-	-	-	-
- Lợi nhuận chưa phân phối (*)	2,141,743,821	298,408,275	461,348,596	1,978,803,500
Trong đó : năm nay	-	298,408,275	-	298,408,275
năm trước	2,141,743,821	-	461,348,596	1,680,395,225
Cộng	140,132,337,829	298,408,275	461,348,596	139,969,397,508

(*) Xem chi tiết phân phối lợi nhuận ở mục c

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp CTCP XD&PT đô thị tỉnh BRVT - UDEC (51%)	66,300,000,000	66,300,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH GOLF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng tàu

QUÝ 1 / 2014

- Vốn góp của đối tượng khác (49%)	63,700,000,000	63,700,000,000
Cộng	130,000,000,000	130,000,000,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ :		
c- Phân phối Lợi nhuận	Kỳ này	Lũy kế
- Số dư đầu kỳ	2,141,743,821	2,141,743,821
- Tăng trong kỳ	298,408,275	298,408,275
+ Lợi nhuận tăng trong kỳ	298,408,275	298,408,275
+ Điều chỉnh tăng khác	-	-
- Giảm trong kỳ	461,348,596	461,348,596
+ Chia Lợi nhuận cho đối tác	-	-
+ Chia cổ tức năm trước	-	-
+ Trích lập các quỹ	461,348,596	461,348,596
Trong đó :		
++ Bổ sung quỹ DT&PT từ LN năm trước còn thừa	-	-
++ Trích lập quỹ DT&PT từ LN năm trước	-	-
++ Bổ sung quỹ DT&PT từ thuế TNDN được miễn trong kỳ	-	-
++ Trích lập quỹ khen thưởng từ LN năm trước	-	461,348,596
++ Trích lập quỹ dự phòng tài chính	461,348,596	-
+ Điều chỉnh giảm khác	-	-
- Số dư cuối kỳ	1,978,803,500	1,978,803,500

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	13,000,000	13,000,000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

THÔNG TIN KHÁC**1. Các khoản cam kết**

Công ty có các khoản cam kết trong các hợp đồng tín dụng cá nhân cho nghĩa vụ thanh toán các khoản lãi vay quá hạn và chi phí liên quan từ hợp đồng vay của các cá nhân này với Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu – Chi nhánh Vũng Tàu trong trường hợp Công ty chậm thanh toán nợ vay cho các cá nhân này.

2. Giao dịch các bên liên quan**2a./ Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan :**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Hội đồng quản trị

+ Nợ vay

Số cuối kỳ	Số đầu năm
2,000,000,000	2,000,000,000
2,000,000,000	2,000,000,000

2b./ Giao dịch với các công ty con, công ty liên kết :**Công ty TNHH MTV Vina Golf Quảng Nam (Công ty con)**

+ Phải trả tiền thu chi hộ

Số cuối kỳ

Số đầu năm

2,628,686,672

2,848,629,195

Công ty TNHH/Vi Na Golf Đà Lạt (Công ty con)

+ Phải trả tiền thu chi hộ

5,319,149,504

4,801,542,071

Công ty Xây dựng và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Công ty mẹ)

+ Phải trả cổ tức 2009

1,075,829,041

1,075,829,041

+ Phải trả cổ tức 2010

2,320,500,000

2,320,500,000

3. Chi phí lãi vay vốn hóa

Kỳ này

Lũy kế đầu năm

- Chi phí đi vay vốn hóa cho các khoản vay riêng biệt

4. Thông tin bộ phận

(Chi tiết đính kèm)

5. Công cụ tài chính**5.1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ tài chính phải trả**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.1.1. Tài sản tài chính				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	822,579,804	942,465,909	822,579,804	942,465,909
- Phải thu khách hàng	2,962,435,351	2,847,905,265	2,962,435,351	2,847,905,265
- Các khoản phải thu khác	2,154,194,211	4,845,457,438	2,154,194,211	4,845,457,438
Cộng	5,939,209,366	8,635,828,612	5,939,209,366	8,635,828,612
5.1.2. Nợ phải trả tài chính				
- Phải trả cho người bán	737,719,282	1,192,035,793	737,719,282	1,192,035,793
- Vay và nợ	36,010,563,437	34,712,353,100	36,010,563,437	34,712,353,100
- Phải trả người lao động	158,248,529	380,713,554	158,248,529	380,713,554
- Chi phí phải trả	162,490,127	211,682,227	162,490,127	211,682,227
- Các khoản phải trả khác	12,068,198,383	12,133,059,687	12,068,198,383	12,133,059,687
Cộng	49,137,219,758	48,629,844,361	49,137,219,758	48,629,844,361

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

5.2. Tài sản đảm bảo**Tài sản thế chấp cho các đơn vị khác**

Hiện công ty đang sử dụng giấy chứng nhận QSD đất tại Đà Lạt và Cần thơ để thế chấp cho ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt và ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu, cụ thể như sau :

Tài sản thế chấp

- Giấy chứng nhận QSD đất khách sạn Golf 1- Đà Lạt
- Hợp đồng thuê đất khách sạn Golf 3-Đà Lạt
- Giấy chứng nhận QSD đất của 01 lô đất thuộc dự án Hàn Thuyên

Đơn vị nhận thế chấp

- Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt
- Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt
- Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt

- Giấy chứng nhận QSD đất khách sạn Golf Cần thơ

Ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu

5.3. Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản thế chấp nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 03 năm 2013 và vào ngày 31 tháng 03 năm 2014.

5.4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.5. Rủi ro thanh khoản

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

- Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

- Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

- Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
- Phải trả người bán	737,719,282		737,719,282
- Vay và nợ	16,323,160,337	19,687,403,100	36,010,563,437
- Phải trả người lao động	158,248,529		158,248,529
- Chi phí phải trả	162,490,127		162,490,127
- Các khoản phải trả khác	12,068,198,383		12,068,198,383
Cộng	29,449,816,658	19,687,403,100	49,137,219,758
Số đầu năm			
- Phải trả người bán	1,192,035,793		1,192,035,793
- Vay và nợ	23,574,950,000	11,137,403,100	34,712,353,100
- Phải trả người lao động	380,713,554		380,713,554
- Chi phí phải trả	211,682,227		211,682,227
- Các khoản phải trả khác	12,133,059,687		12,133,059,687
Cộng	37,492,441,261	11,137,403,100	48,629,844,361

5.6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	QUÝ 1 / 2013	QUÝ 1 / 2014	Lũy kế đầu năm 2013	Lũy kế đầu năm 2014
- Tổng Doanh thu	14,048,444,915	13,685,516,085	14,048,444,915	13,685,516,085
+ Doanh thu dịch vụ lưu trú	8,386,848,342	8,115,143,022	8,386,848,342	8,115,143,022
+ Doanh thu dịch vụ Ăn uống	3,591,458,259	3,490,179,752	3,591,458,259	3,490,179,752
+ Doanh thu lữ hành	53,571,771	27,046,449	53,571,771	27,046,449
+ Doanh thu dịch vụ khác	1,407,313,103	1,463,890,068	1,407,313,103	1,463,890,068
+ Doanh thu phí phục vụ	609,253,440	589,256,794	609,253,440	589,256,794
+ Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	-	-	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu	168,484,380	91,942,264	168,484,380	91,942,264
+ Thuế TTDB	168,484,380	91,942,264	168,484,380	91,942,264
+ Thuế GTGT	-	-	-	-
+ Các khoản giảm trừ khác	-	-	-	-
- Doanh thu thuần	13,879,960,535	13,593,573,821	13,879,960,535	13,593,573,821
2. Giá vốn hàng bán	8,111,942,168	8,622,283,572	8,111,942,168	8,622,283,572
Tr.đó : giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	-	-	-
3. Lợi nhuận gộp	5,768,018,367	4,971,290,249	5,768,018,367	4,971,290,249
4. Doanh thu hoạt động tài chính	1,174,170,127	1,142,333,202	1,174,170,127	1,142,333,202
Lãi tiền gửi	3,030,067	678,110	3,030,067	678,110
Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia	1,168,641,911	36,000,000	1,168,641,911	36,000,000
Doanh thu tài chính khác	2,498,149	1,105,655,092	2,498,149	1,105,655,092
5. Chi phí tài chính	2,202,083,058	1,499,622,871	2,202,083,058	1,499,622,871
Chi phí lãi vay	1,876,897,099	1,174,552,003	1,876,897,099	1,174,552,003
- Tr.đó : chi phí lãi vay cho hđkd bất động sản	-	-	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-	-	-
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	186,959	-	186,959	-
Chia lợi nhuận cho đối tác	324,999,000	324,999,000	324,999,000	324,999,000
Chi phí tài chính khác	-	71,868	-	71,868
6. Chi phí bán hàng	-	358,621,648	-	358,621,648
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,281,288,852	3,741,628,581	3,281,288,852	3,741,628,581
Trong đó : chi phí phí phục vụ	609,253,440	-	609,253,440	-
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1,458,816,584	513,750,351	1,458,816,584	513,750,351
Tr.đó : LN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	-	-	-
9. Thu nhập khác	104,575,272	96,179,026	104,575,272	96,179,026
Thu từ thanh lý TSCĐ	-	-	-	-
Tr.đó : LN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	-	-	-
Thu khác	104,575,272	96,179,026	104,575,272	96,179,026
10. Chi phí khác	103,986,980	205,987,297	103,986,980	205,987,297
Chi từ khoản thanh lý TSCĐ	-	-	-	-
- Tr.đó : Chi phí chuyển nhượng BĐS	-	-	-	-
Chi khác	103,986,980	205,987,297	103,986,980	205,987,297
11. Lợi nhuận khác từ hoạt động KD	588,292	(109,808,271)	588,292	(109,808,271)

Tr.đó : LN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	-	-	-
12. Lãi lỗ trong công ty liên kết	-	-	-	-
+ Công ty TNHH CPDL Vinagolf Ankor	-	-	-	-
+ CTCP Du lịch Golf Sài Gòn	-	-	-	-
+ CTCP Du lịch-Mekong-Mỹ Tho	-	-	-	-
+ CTCP Du lịch Golf Vũng tàu	-	-	-	-
13. Lợi nhuận kế toán trước thuế	1,459,404,876	403,942,080	1,459,404,876	403,942,080
14. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	545,713,783	128,274,065	545,713,783	128,274,065
-Tr. đó : + g1. Thuế TNDN từ chuyển nhượng BĐS	-	-	-	-
+ g2. Thuế TNDN Phí phục vụ (**)	121,155,056	22,740,260	121,155,056	22,740,260
15. Lợi nhuận kế toán sau thuế (15=13-14g+g2)	1,034,846,149	298,408,275	1,034,846,149	298,408,275

GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN HỢP NHẤT :

- Lợi nhuận trước thuế quý 1/2014 hợp nhất đạt 403 triệu triệu đồng, giảm 1,05 tỷ đồng so với 1,45 tỷ đồng của quý 1/2013, trong đó, lợi nhuận công ty mẹ giảm 758 triệu, Công ty MTV Quảng Nam giảm 369 triệu đồng. Nguyên nhân giảm chủ yếu do ảnh hưởng của khó khăn kinh tế, sự cạnh tranh gay gắt của các khách sạn trên cùng địa bàn, chi phí cho các chính sách khuyến mại, giảm giá tăng; chi phí phân bổ trong kỳ tăng do ghi nhận các chi phí sửa chữa, mua sắm từ năm trước, cụ thể như sau:

- Tổng doanh thu thuần, doanh thu tài chính và thu nhập khác quý 1/2014 đạt 14,83 tỷ đồng, giảm 326 triệu đồng so với 15,16 tỷ đồng của quý 1/2013, trong đó, doanh thu phòng giảm 271 triệu đồng, đạt 8,11 tỷ đồng so với 8,38 tỷ đồng của quý 1/2013, dẫn đến lợi nhuận giảm tương ứng.

- Tổng chi phí, giá vốn và chi phí khác quý 1/2014 đạt 14,42 tỷ đồng, tăng 728 triệu đồng so với 13,69 tỷ đồng của quý 1/2013, trong đó, chi phí khấu hao phân bổ tăng 831 triệu đồng, dẫn đến lợi nhuận giảm tương ứng.


Văn Công Đức
Kế toán trưởng




Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 04 năm 2014